



## “TRẬT TỰ MỚI” Ở INDONESIA - MÔ HÌNH CẢI CÁCH “NỬA VỜI”

Phạm Thị Phượng Linh

Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 21/04/2016

Ngày chấp nhận: 27/10/2016

### Title:

“New order” in Indonesia -  
“half-reform” model

### Từ khóa:

“trật tự mới” ở Indonesia,  
chế độ độc tài Suharto, mô  
hình cải cách “nửa vời” ở  
Indonesia

### Keywords:

“New order” in Indonesia,  
the Suharto dictatorship,  
“half-reform” model in  
Indonesia

### ABSTRACT

During the administration of President Sukarno, Indonesia society, economy and politics faced a profound crisis. Under increasing pressure of Indonesian military, President Sukarno had to resign and lost his power to Minister Suharto. After having the control of government, President Suharto declared “new order” in Indonesia (1967-1998). In this research, we focus on two main contents which are “half-reforms” in the economy and politics of the Suharto dictatorship shown by the “new order” model.

### TÓM TẮT

Trong giai đoạn cầm quyền của Tổng thống Sukarno, nền kinh tế-chính trị xã hội Indonesia bị khủng hoảng sâu sắc. Trước áp lực của quân đội, Tổng thống Sukarno phải trao quyền tổng thống cho tướng Suharto. Sau khi nắm được chính quyền, Tổng thống Suharto tuyên bố thiết lập “trật tự mới” ở Indonesia (1967-1998). Trong bài nghiên cứu này chúng tôi tập trung hai nội dung là tình “nửa vời” trong kinh tế và tình “nửa vời” trong chính trị của chế độ độc tài Suharto thể hiện qua mô hình “trật tự mới”.

Trích dẫn: Phạm Thị Phượng Linh, 2016. “Trật tự mới” ở Indonesia - mô hình cải cách “Nửa vời”. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 46c: 90-95.

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau khi Nhật Bản đầu hàng Đồng minh vô điều kiện, Sukarno với tư cách là Chủ tịch Đảng Quốc dân Indonesia đã ra Tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Indonesia vào ngày 17/8/1945 và Sukarno giữ chức Tổng thống đầu tiên. Indonesia theo thể chế dân chủ đại nghị lưỡng viện, đa nguyên, đa đảng, tự do lập hội đoàn, tự do báo chí xuất bản, tổng tuyên cử tự do trực tiếp bầu ra Quốc hội, Tổng thống và thành lập Nội các đoàn kết đồng thuận bao gồm tất cả đại diện các đảng phái, các giai tầng xã hội.

Từ sau những năm 1945, hầu hết các nước Đông Nam Á giành được độc lập và bắt tay vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Đối với các nước Đông Nam Á đi theo con đường tư bản chủ nghĩa thì giai đoạn đầu xây dựng theo mô hình

dân chủ đại nghị của các nước phương Tây nhưng từ những năm 1960-1970 thì mô hình này tỏ ra không hiệu quả vì không phù hợp với văn hóa chính trị truyền thống phương Đông. Trong bối cảnh khủng hoảng đó, giai cấp tư sản dân tộc đi tìm một mô hình chính trị sao cho phù hợp với văn hóa chính trị truyền thống phương Đông, vừa có một bộ máy nhà nước trung ương tập quyền mạnh mẽ tiếp tục quản lý đất nước, có khả năng khắc phục những khủng hoảng về kinh tế, chính trị, xã hội trong nước. Quá trình này diễn ra ở Indonesia qua hai giai đoạn, giai đoạn đầu là từ chế độ “Dân chủ có chỉ đạo” thuộc thời kỳ Trật tự cũ được xác lập từ năm 1957 do Tổng thống Sukarno thiết lập và sau đó được thay thế bằng thể chế “Trật tự mới” với mức độ tập trung quyền lực rất lớn vào tay Tổng thống Suharto. Mô hình “Trật tự mới” được tổng thống Suharto tuyên bố thiết lập và được thực hiện từ cuối năm 1965 đến 1998. “Trật tự mới” ở

Indonesia đã được nghiên cứu nhưng chỉ dừng lại ở mức độ những thành tựu mà mô hình này đã mang lại cho đất nước Indonesia. Vì thế, chúng tôi tập trung nghiên cứu tính “nửa vôi” hay những hạn chế của mô hình “Trật tự mới” ở Indonesia để từ đó thấy được những bài học kinh nghiệm trong quá trình xây dựng và hiện đại hóa đất nước.

## 2 NỘI DUNG

### 2.1 Khái niệm “Trật tự mới” và “nửa vôi”

Quá trình hiện đại hóa các nước ASEAN gắn với bước tiến hóa chính trị, từ mô hình quản lý xã hội dân chủ - đại nghị vay mượn phương Tây sang mô hình quản lý chính trị truyền thống địa phương - chế độ độc tài. Chế độ độc tài có thể hiểu là “*chế độ chính trị được thiết lập bởi một hình thức chính quyền tập trung vào tay một cá nhân hoặc một tổ chức của nó bên cạnh việc làm suy yếu vai trò của các cơ quan đại diện*” (Hoàng Văn Việt, 2007). Ở Indonesia, xu hướng chế độ độc tài thể hiện qua hai giai đoạn từ chế độ “Dân chủ có định hướng” đến mô hình “Trật tự mới” của Tổng thống Suharto được thực hiện từ cuối năm 1965-1998.

“Trật tự mới” ở Indonesia về thực chất là mô hình chế độ độc tài do lực lượng thống trị bên trên hình thành bởi liên minh quyền lực giữa giới quân sự chớp bu với giới quan liêu chính trị truyền thống. Bản chất của “Trật tự mới” là chế độ độc tài quân sự do tổng thống Suharto thiết lập thông qua cuộc đảo chính quân sự vào năm 1966. Bắt đầu từ đây Indonesia chuyển từ thời kỳ “Trật tự cũ” (1950-1965) sang thời kỳ “Trật tự mới”. Sự xác lập mô hình chế độ độc tài diễn ra trong giai đoạn này là kết quả lịch sử tất yếu của các nước Đông Nam Á phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Theo các nhà quân sự thì “Trật tự mới” ở Indonesia nghĩa là “nghiêm chỉnh tuân theo “Pantja Sila” và Hiến pháp 1945, là “khắc phục những thiếu sót” và thiết lập sự ổn định quốc gia để thúc đẩy “quá trình phát triển dân tộc”” (Ngô Văn Doanh, 1995). Mô hình “Trật tự mới” ra đời nhằm giải quyết những khủng hoảng trong xã hội mà thời kỳ “Trật tự cũ” đã không làm được là hiện đại hóa đất nước và ngăn ngừa nguy cơ khủng hoảng chính trị do lực lượng cánh tả gây ra. Cụ thể, từ năm 1950 - 1957, nội các Indonesia liên tục thay đổi, khủng hoảng chính trị diễn ra do sự tranh giành quyền lực lẫn nhau giữa các đảng phái. Về kinh tế, các chính sách về tự do phát triển kinh tế, khuyến khích tư bản tư nhân phát triển đã đạt được một số kết quả, khắc phục được tình trạng nghèo nàn, lạc hậu của nền kinh tế. Tuy nhiên những bất ổn về chính trị đã ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế-xã hội. Ngoài ra, một mục đích nữa của mô hình

“Trật tự mới” là loại bỏ nguy cơ khủng hoảng do lực lượng Maoist gây ra.

Theo từ điển Tiếng Việt của Viện ngôn ngữ thì “nửa vôi” có nghĩa là “*có tính chất nửa chừng, không dứt khoát, không triệt để*” (Hoàng Phê, 2011) ví dụ như thái độ nửa vôi hay biện pháp nửa vôi. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng khái niệm “nửa vôi” với ý nghĩa mang tính chất cải lương, giả hiệu của nền chính trị và trong lĩnh vực kinh tế. Cụ thể, trong chính trị tính “nửa vôi” thể hiện ở sự tập trung quá lớn quyền lực vào tay Tổng thống Suharto và lực lượng quân đội, toàn bộ đời sống nhân dân bị quân đội kiểm soát, những quyền tự do-dân chủ của nhân dân không được thực hiện. Tính “nửa vôi” thể hiện trong những biện pháp cải cách kinh tế mang tính chất cải lương, không tạo được sức bật trong xã hội, phát triển kinh tế không bền vững, dẫn đến cạn kiệt tài nguyên, đời sống nhân dân không được cải thiện bao nhiêu, tình trạng nông dân bị bản cứng hóa vẫn tăng lên, nhiều cuộc bãi công, biểu tình vẫn diễn ra, kinh tế phát triển không cân đối.

### 2.2 Tính “nửa vôi” trong mô hình cải cách “Trật tự mới”

#### 2.2.1 Tình hình chính trị dưới thời kỳ “Trật tự mới”

Tính “nửa vôi” trong chính trị thể hiện qua cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước bị chính trị hóa cao độ. Các chính sách về chính trị thể hiện qua việc tập trung quyền lực quá lớn vào tay Tổng thống và quân đội. Quân đội có vai trò chủ chốt chi phối mọi mặt của đời sống kinh tế-xã hội của đất nước, là cơ sở xã hội của mô hình “Trật tự mới”. Lực lượng này tiến hành trấn áp các thế lực chống đối đồng thời đưa ra những qui định nghiêm ngặt về chính trị và tư tưởng. Lực lượng quân đội tham gia vào hệ thống quyền lực dù lực lượng này chỉ chiếm 1% số dân. Điều này nghe có vẻ vô lý vì trên thực tế quân đội không được tham gia bầu cử nhưng để bù lại, “*trong số 460 ghế của Nghị viện thì có đến 100 người đại diện cho lực lượng quân đội, chiếm 22% và số này do tổng thống chỉ định. Ngoài Nghị viện, quân đội còn giành được 33% số ghế trong Hội đồng tư vấn nhân dân (MPR) và 20% số ghế trong các cơ quan chính quyền các cấp*” (Ngô Văn Doanh, 1995). Các tướng lĩnh quân đội nắm giữ các toàn bộ các chức vụ chủ chốt trong bộ máy nhà nước: “*50% số bộ trưởng, 64% số tỉnh trưởng, hơn 40% số quan chức cao cấp...*” (Ngô Văn Doanh, 1995). Toàn bộ đời sống chính trị và tư tưởng của đất nước đặt trong khuôn khổ của những quy định nghiêm ngặt.

Tính “nửa vôi” trong chính trị được thể hiện qua luận điểm “*hai chức năng của quân đội trong*

xã hội”. Luận điểm này tăng cường vai trò quân đội trong xã hội và trong chính trị bảo vệ đất nước. “Hai chức năng” nghĩa là về mặt xã hội quân đội là lực lượng bảo vệ xã hội, xét về mặt lịch sử và tinh thần thì quân đội có quyền lãnh đạo đất nước. Như vậy, người dân không còn có sự lựa chọn nào khác ngoài lực lượng quân đội.

Tính chất “nửa vời” của những chính sách về chính trị thời kỳ “Trật tự mới” thể hiện qua sự tập trung quyền lực vào tay lực lượng quân đội mà điển hình là thông qua vai trò của tổ chức Golkar trong cuộc bầu cử vào năm 1971. “Theo Masashi Nishihari thì trong cuộc vận động bầu cử năm 1971, Golkar đã đưa ra chương trình năm điểm, gồm những nội dung như sau:

1. Thực hiện tinh thần dân chủ Pantja Sila.
2. Thiết lập một cấu trúc chính trị mới mà không có mâu thuẫn nào với hệ tư tưởng nhà nước và không ngoài mục đích chính là hợp pháp hóa các chương trình phát triển.
3. Quản lý chính phủ trung thực, có thẩm quyền đối với cán bộ viên chức, những người luôn cảm thấy một lòng trung thành duy nhất.
4. Tiếp tục đấu tranh cho những nguyên nhân này trong suốt năm cuộc bầu cử trong tương lai.
5. Đảm bảo lợi ích thuộc về mọi người” (Nishihari, Masashi., 1972).

Nguyên tắc thứ ba có thể hiểu là các viên chức nhà nước được quản lý bằng nguyên tắc lòng trung thành duy nhất nghĩa là tin vào chính phủ, chứ không phải bất kỳ đảng phái nào, gia nhập Golkar hoặc là ra đi. Quan điểm thứ tư thể hiện chiến lược trong vòng 25 năm của Golkar trong chương trình tiến nhanh đến hiện đại hóa.

Những nguyên tắc đảm bảo chiến thắng cho “Trật tự mới” trong cuộc vận động bầu cử năm 1971 đã được thiết lập. Để giành thắng lợi trong cuộc bầu cử vào tháng 7/1971, chế độ độc tài quân sự ban hành một loạt những đạo luật về bầu cử. Trong đó, các đảng viên đảng cộng sản, các đảng phái, các liên minh cánh hữu không được tham gia. Nhiều đảng phái tiến hành vận động bầu cử bằng quỹ ít ỏi của riêng mình còn Golkar thì được sử dụng hầu như không giới hạn các phương tiện có được từ kho bạc của nhà nước. Trong thời kỳ “Trật tự mới” Golkar được sử dụng để làm công cụ bảo vệ và duy trì quyền lực của phái quân sự, là chỗ dựa của chính quyền. Golkar luôn giành thắng lợi trong các cuộc bầu cử, “từ 62,8% số phiếu bầu trong năm 1971 đến 74% vào năm 1997” (Phạm Thị Vinh, 2003)

Vào tháng 3 năm 1973, phiên họp toàn thể của Hội đồng tư vấn nhân dân (MPR) đã nhất trí bầu Suharto làm tổng thống. Để tập trung quyền lực vào tay mình, tổng thống đã tiến hành các cải cách bộ máy lãnh đạo trong quân đội. Bên cạnh các khu quân sự trùng với các đơn vị hành chính cấp tỉnh mà ở đó có những Ban chỉ huy có lực lượng vũ trang riêng thì hợp nhất lại thành các Ban chỉ huy liên khu và các Ban này được giao quyền chỉ huy tác chiến các lực lượng quân đội. Do đó, các khu quân sự nằm trong liên khu chỉ còn có chức năng hành chính và hậu cần đơn thuần. Bằng cách này, quyền lực quân sự tập trung vào tay tổng thống Suharto. Bên cạnh đó, chính quyền “Trật tự mới” còn thống nhất các tổ chức xã hội trong nước bằng cách hợp nhất các tổ chức nhỏ của công đoàn, thanh niên, phụ nữ, nông dân... vào những tổ chức lớn hơn và những tổ chức này hoạt động như là “các nhóm chức năng” trong Golkar và phải phục tùng Golkar. Chế độ “Trật tự mới” đã có những chỗ dựa vững chắc trong quân đội, trong các đảng phái và trong các tổ chức xã hội. Trong đó, chúng ta không thể không nhắc đến vị trí, vai trò của đảng Golkar. Tuy vậy, Golkar cũng chỉ là cánh tay đắc lực và góp phần tập trung quyền lực vào tay tổng thống. Ngay sau khi thắng cử năm 1973, Suharto tuyên bố từ nay đất nước “đã có đầy đủ những thể chế nhà nước đảm bảo cho sự phát triển của chính quyền nhân dân”. Những thể chế mà ông và lực lượng quân đội đưa ra thực chất là thể chế của một chính quyền “giả hiệu”, những cải cách trong quân đội thực chất là “nửa vời” nhằm để tập trung quyền hành vào tay tổng thống thông qua lực lượng quân đội.

Giữa Tổng thống Marcos khi xây dựng mô hình “Xã hội mới” ở Philippin và Suharto khi thiết lập “Trật tự mới” có những nét giống nhau là tập trung quyền lực vào tay mình và cơ sở xã hội là lực lượng quân đội. Tuy nhiên, tổng thống Suharto không giải tán Quốc hội trong khi đó Marcos tập trung quyền lực vào tay mình bằng cách giải tán Quốc hội, thay các đạo luật của Quốc hội bằng sắc lệnh của tổng thống. Tổng thống Marcos tập trung quyền lực vào tay mình quá lớn, ông nắm cả ba quyền là lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ở Indonesia, trong mô hình “Trật tự mới”, tổng thống Suharto vẫn cho phép chính đảng khác tham gia bầu cử với điều kiện không có cương lĩnh riêng mà bắt buộc phải theo tinh thần “Pantja Sila” và “Hiến pháp 1945”. Nhìn bên ngoài có thể nói rằng “Trật tự mới” của Suharto “dân chủ” hơn “Xã hội mới” nhưng thực chất bên trong thì bản chất quyền lực vẫn thuộc về tổng thống và quân đội. Đây chính là biểu hiện của tính cải lương trong thể chế chính trị, thực quyền vẫn thuộc về quân đội và Tổng thống. Điều này cho thấy tính “giả hiệu” của nền chính trị

thời kỳ "Trật tự mới". Cụ thể, Quốc hội được bầu theo thể thức dân cử nhưng toàn bộ những vấn đề trọng yếu trong đời sống kinh tế và chính trị không do Quốc hội hoặc ngay cả Hội đồng tư vấn nhân dân (MPR) giải quyết mà là do Hội nghị các tư lệnh quân sự cao cấp họp một hoặc hai lần trong một năm. Những vấn đề quan trọng về an ninh cũng không do chính phủ giải quyết mà lệ thuộc vào Bộ chỉ huy hành quân tái lập trật tự và an ninh quyết định. Tuy nhiên, người có quyền hành thật sự đứng sau vẫn là Tổng thống và nhóm "những phụ tá cá nhân" của Tổng thống. Những tướng lĩnh quân đội tin cẩn là thành viên của nhóm "những phụ tá cá nhân" và nhóm này tuy không chính thức nhưng đầy quyền lực. Có thể gọi đây là một thứ "chính phủ song hành thu hẹp", vốn thường quyết định trước phần nào nghị quyết của nội các ngay cả trước khi đem ra bàn bạc. Hậu thuẫn cho bộ máy không chính thức này còn có cơ quan hành pháp, nắm những phương tiện tài chính to lớn, không được nằm trong ngân sách và tất nhiên được chi tiêu không hạn chế.

### 2.2.2 Tình hình kinh tế dưới thời kỳ "Trật tự mới"

Sau khi lên nắm quyền từ năm 1967, chính quyền của tổng thống Suharto tuyên bố là sẽ thiết lập sự ổn định của quốc gia để thúc đẩy quá trình phát triển của dân tộc. Tuy những cải cách về kinh tế có mang lại những chuyển biến tích cực cho nền kinh tế Indonesia giai đoạn này nhưng tính "nửa vùi" thể hiện rất rõ. Do chính quyền "Trật tự mới" tập trung xuất khẩu nguồn tài nguyên thiên nhiên nên dẫn đến hậu quả là: khoáng sản bị khai thác quá mức mà lợi ích thu được lại rất thấp, phần lớn lợi nhuận thuộc về tư bản nước ngoài. Bên cạnh đó, môi trường bị phá hoại nghiêm trọng, bản sắc văn hóa dân tộc không được phát huy, các ngành kinh tế phát triển mất cân đối... Theo thống kê thì năm 1980, gần 1 triệu hecta rừng nguyên sinh của Indonesia đã bị biến thành đồi trọc. Hàng ngày, gần một nghìn giếng dầu hút lên từ lòng đất cả triệu thùng dầu nhưng phần lợi nhuận đó thuộc về Indonesia thì rất ít.

Tính "nửa vùi" trong những cải cách về kinh tế và chính trị thể hiện trong việc chính quyền "Trật tự mới" đã quá xem trọng mục tiêu chính trị hơn mục tiêu kinh tế. Điều này đã dẫn đến hậu quả làm chậm quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Thật vậy, chủ nghĩa tư bản nhà nước quan liêu quân phiệt kiểm soát trực tiếp nền kinh tế. Vai trò và vị trí của tầng lớp tướng lĩnh trong các lĩnh vực quản lý hành chính và quản lý kinh tế không ngừng được củng cố. Mặt khác, do đặt quá cao mục tiêu chính trị gắn liền với tham vọng quyền lực của giới lãnh đạo nên các mục tiêu về kinh tế

không sát với thực tế. Mục tiêu chính trị gắn liền với các biện pháp phi kinh tế nên những biện pháp cải cách được đưa ra nhưng nhìn chung không triệt để và không hiệu quả. Xu hướng cải lương, nửa vùi thể hiện rõ nét trong các biện pháp cải cách về kinh tế, đặc biệt là khu vực quốc doanh, chính sách tài chính-tiền tệ, thương mại, đầu tư trong nước... Điều này được biểu hiện trong những mâu thuẫn giữa mục tiêu và biện pháp thực hiện. Ví dụ như trong lĩnh vực tài chính, một mặt chính phủ cải cách thuế, không chỉ là phung phí tiền để kích thích sản xuất nhưng các điều khoản thuế lại quá phức tạp. Các hạng mục thuế chủ yếu đánh vào những hộ kinh doanh vừa và nhỏ, nhưng lại không tập trung vào các hộ kinh doanh lớn và các tầng lớp có thế lực.

Tính "không triệt để" về phát triển kinh tế thể hiện ở chỗ Indonesia phát triển công nghiệp chỉ dựa vào một ngành công nghiệp chủ lực làm đòn bẩy cho các ngành công nghiệp khác là công nghiệp khai thác và xuất khẩu dầu mỏ. Chính vì chính sách kinh tế này nên khi giá dầu giảm sút đã tác động xấu đến nền kinh tế Indonesia, "từ mức tăng trung bình 7%/năm (1969-1980) giảm xuống chưa đầy 2%/năm (1981-1982)" (Phạm Đức Thành, 2001). Bên cạnh đó, tuy kinh tế Indonesia phát triển nhanh nhưng lại phụ thuộc khá lớn vào vốn đầu tư và vay nợ nước ngoài. Dường như tất cả nền kinh tế và chính trị của nhà nước lại phụ thuộc quá lớn vào tiền xuất khẩu dầu mỏ. Một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng không phải do lực lượng sản xuất tạo nên mà từ nguồn tài nguyên sẵn có thì có thể xem là hiện tượng tăng trưởng kinh tế giả mạo, phiến diện.

Sự tập trung này thể hiện trong việc Indonesia tập trung hơn 50% tổng số vốn đầu tư để xây dựng công ty dầu mỏ quốc gia Pétamina. Công ty Pétamina được xem là "nhà nước trong một nhà nước", mang đặc trưng đậm nét về mức độ tập trung và độc quyền của chủ nghĩa tư bản nhà nước quan liêu, quân phiệt ở Indonesia. Ngoài nhiệm vụ quản lý và khai thác dầu mỏ, Pétamina còn kiểm soát 16 công ty hàng đầu trong các lĩnh vực kinh tế then chốt trong nước và 6 công ty cổ phần ở bên ngoài. Đối với Indonesia, suốt từ năm 1950 cho đến trước khi công ty Pétamina sụp đổ, quá trình tranh chấp quyền lực giữa các phe phái chính trị liên quan đến vấn đề ai sẽ là người có quyền kiểm soát được nguồn dầu mỏ. Vì trong thực tế, giá trị đóng góp của ngành công nghiệp dầu mỏ là rất lớn, chiếm 30% GDP và 70% giá trị xuất khẩu. Vì thế khi giá dầu giảm đã dẫn đến sự sụp đổ của nền kinh tế Indonesia vào đầu thập niên 1980. Từ đây chúng ta có thể thấy rằng công nghiệp hóa trên đôi



chân của một ngành công nghiệp chủ lực là sai lầm.

Trong thời kỳ "Trật tự mới", Suharto đã sử dụng quyền lực tập trung trong tay mình dưới chiêu bài nhà nước độc quyền chiếm đoạt các nguồn lợi kinh tế then chốt của đất nước. Thông qua quyền lực tối cao về chính trị, Tổng thống Suharto độc quyền thao túng về mặt kinh tế cũng như ban phát cho các thuộc hạ thân tín để củng cố quyền lực chính trị. Vì thế mà nhiều tổ hợp công nghiệp gia đình núp bóng nhà nước ở Indonesia đã xuất hiện, chi phối và kiểm soát các ngành kinh tế then chốt như khai thác dầu mỏ, khí đốt, máy bay, ngân hàng, ngoại thương, kinh doanh bất động sản.

Tính "nửa vời" thể hiện trong cải cách về kinh tế của chính quyền "Trật tự mới" thể hiện ở nhịp độ phát triển kinh tế rất không đồng đều giữa nông nghiệp và công nghiệp. Công nghiệp đạt được nhiều thành tựu trong khi đó nông nghiệp rơi vào trì trệ. "*Suốt một thời gian dài, nhịp độ phát triển nông nghiệp luôn tăng chậm nhất (2,8% - 2,9% trong những năm 60 và 3,5% - 3,8% trong những năm 70). Trong khi đó thì nhịp độ phát triển công nghiệp khai khoáng và chế biến lại phát triển rất cao (21,1% năm 1980)*" (Ngô Văn Doanh, 1995).

Ruộng đất là một trong những vấn đề mà chính quyền "Trật tự mới" quan tâm và có đưa ra nhiều biện pháp để giải quyết cho nông dân. Tuy vậy, chúng ta có thể thấy rất rõ tính "nửa vời" trong việc giải quyết ruộng đất cho nông dân. Điều này được thể hiện qua các vấn đề sau.

Thứ nhất, chính quyền "Trật tự mới" chỉ tập trung giải quyết vấn đề ruộng đất ở trung Java, phần lớn đất đai còn thuộc về giáo hội. Đất đai ở các vùng xa xôi hẻo lánh vẫn không được giải quyết.

Thứ hai, ở miền Trung Java, đất đai thuộc về sở hữu nhà nước, đất phân phối cho người dân tối đa không quá 5 hecta/1 người. Người nông dân muốn có nhiều đất để canh tác thì nhà nước cho vay tiền chuộc lại đất với thời hạn trả là 15 năm. Người nông dân vốn không có tiền nên phải đi vay địa chủ và phải trả lãi cho địa chủ. Vì thế tuy là chế độ "Trật tự mới" chú ý vào việc cải cách ruộng đất nhưng không triệt để, mang tính cải lương, nửa vời vì sau cải cách người nông dân vẫn không có được đất như mong muốn mà phải vay tiền của địa chủ, phải trả lãi và đi làm công cho địa chủ.

Thứ ba là tình trạng nông thôn không thay đổi sau cải cách. Tuy nhà nước có áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp nhưng không thành công vì trình độ nông dân thấp không thể áp dụng được kỹ thuật mới vào nông nghiệp. Bên

cạnh đó, cải cách ruộng đất chỉ tập trung ở miền Trung Java, những vùng nông thôn xa xôi không được hưởng những chính sách của chế độ "Trật tự mới" nên hiệu quả nhìn chung còn thấp.

Nhìn chung, vấn đề cải cách nông nghiệp, nông thôn ở Indonesia mang tính "nửa vời" nhưng so với những chính sách nông nghiệp ở "Xã hội mới" mà Tổng thống Marcos tiên hành ở Philippin thì có sự tiến bộ hơn vì ruộng đất ở trung Java vẫn được thực hiện. Chính sự cải cách không triệt để về nông nghiệp nên mâu thuẫn ở nông thôn không kém phần gay gắt. "*Theo số liệu kiểm kê nông nghiệp năm 1973 và năm 1978 thì số mảnh đất nông dân tăng bình quân 2,8%/năm nhưng số mảnh đất không đầy 0,5 ha tăng đến 7,7% (từ 6,6 tr. năm 1973 lên 11 tr. năm 1980), số nông dân tá điền tăng 28% (từ 0,456 tr. lên 2.6 tr.), số thợ nông nghiệp tăng 2,2% một năm*" (Huỳnh Văn Tông, 1992). Những số liệu này cho chúng ta thấy tình trạng bán công hóa ở nông thôn ngày một tăng.

### 3 KẾT LUẬN

"Trật tự mới" ở Indonesia thực chất là mô hình của chế độ độc tài được thiết lập nên nhằm mục tiêu thực hiện ổn định về chính trị và hiện đại hóa về kinh tế-xã hội. Mô hình này có ưu điểm là đã ổn định được tình hình trong nước và vượt qua những khó khăn về kinh tế để trở thành một trong những quốc gia phát triển nhanh ở châu Á vào những năm 1968-1997. Indonesia quá độ từ một nước nông nghiệp lạc hậu trở thành một nước nông - công nghiệp. Điều đó chứng tỏ an ninh chính trị là một trong những nhân tố cơ bản để xây dựng và phát triển kinh tế thành công. Chiến lược công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu đã mở rộng quy mô thu hút nguồn vốn đầu tư của nước ngoài. Chiến lược này ra đời nhằm giúp Indonesia thoát khỏi bế tắc trên con đường công nghiệp hóa.

Bên cạnh những thành tựu mà thời kỳ "Trật tự mới" mang lại thì còn nhiều hạn chế hay nói cách khác là tính "nửa vời" của các cải cách. Trong bài nghiên cứu này chúng tôi tập trung những vấn đề nói lên tính chất "nửa vời" trong cải cách về chính trị và kinh tế ở Indonesia giai đoạn "Trật tự mới"... Nói như vậy không có nghĩa là chúng tôi hạ thấp vai trò của "Trật tự mới" trong lịch sử phát triển của Indonesia mà đi sâu hơn nữa vào mô hình chế độ độc tài này để chúng tôi có thể hiểu một cách "hoàn chỉnh, trọn vẹn" hơn. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu những hạn chế này có thể giúp chúng ta tránh sai lầm trong công cuộc xây dựng đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc. Tính chất "nửa vời" được thể hiện trong những biện pháp về kinh tế, chính trị của chính quyền "Trật tự mới". Đó là tính chất cải lương, giả hiệu trong nền chính trị thể hiện sự tập

trung quá lớn quyền lực vào tay Tổng thống Suharto và lực lượng quân đội. Chính trị bị quân sự hóa cao độ, toàn bộ đời sống nhân dân bị quân đội kiểm soát, những quyền tự do-dân chủ của nhân dân không được thực hiện. Tính “nửa vò” còn được thể hiện trong việc quá xem trọng mục tiêu chính trị hơn là kinh tế, những biện pháp cải cách kinh tế mang tính chất cải lương nên không tạo được sức bật trong xã hội. Đời sống nhân dân không được cải thiện bao nhiêu, tình trạng nông dân bị bần cùng hóa vẫn tăng lên, nhiều cuộc bãi công, biểu tình vẫn diễn ra,... Đặc biệt sự tập trung hóa quyền lực dẫn đến nạn tham nhũng, quan liêu nhà nước ngày càng tăng cao.

Đến những năm đầu thập niên 1990, mô hình "Trật tự mới" đã tỏ ra lỗi thời ở Indonesia do hiện đại hóa kinh tế trên mảnh đất truyền thống đã dẫn đến sự bất tương ứng giữa cơ sở hạ tầng tư bản chủ nghĩa với thượng tầng chính trị truyền thống. Quá trình này dẫn đến cuộc khủng hoảng chính trị xã hội sâu sắc. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ ở Indonesia 7/1997, phong trào chống chế độ "Trật tự mới" lên cao. Trước sức ép của quần chúng và các lực lượng đối lập, ngày

21/5/1998, Suharto buộc phải từ chức Tổng thống, chấm dứt chế độ độc tài kéo dài 32 năm (1967-1998).

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngô Văn Doanh, 1995. Indonesia –những chặng đường lịch sử. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 272tr.
- Nishihari, Masashi., 1972. Golkar and the Indonesian elections of 1971. Modern Indonesia Project. Cornell University. New York, 69p.
- Hoàng Phê (chủ biên), 2011. Từ điển Tiếng Việt, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 1521tr.
- Phạm Đức Thành, 2001. Đặc điểm con đường phát triển kinh tế-xã hội của các nước ASEAN. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 478tr.
- Huỳnh Văn Tông, 1992. Lịch sử Indonesia (từ thế kỉ XV-XVI đến những năm 1980). NXB Giáo dục. Hà Nội, 230tr.
- Hoàng Văn Việt, 2007. Các quan hệ chính trị ở phương Đông: lịch sử và hiện tại. NXB ĐHQG TPHCM, 205tr.
- Phạm Thị Vinh, 2003. Từ điển văn hóa Indonesia (giản lược). NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 489tr.